

Bản án số: 107/2021/DS-PT

Ngày 21/6/2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Bích Vân**.

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Nhiên**.

Ông Nguyễn Như Tám.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Cửu Trọng** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Thùy** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 21 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 73/2021/TLPT-DS, ngày 12 tháng 5 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST, ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 58/2021/QĐ-PT, ngày 26 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Đỗ Văn T**, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Đường N, phường M, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông **Đỗ Văn T**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo lời khai của nguyên đơn ông Đỗ Văn T trình bày: Bà Nguyễn Thị L có hỏi vay tiền của ông nhiều lần và hai bên cũng đã tổng kết chốt nợ nhiều lần. Vào ngày 20/02/2016 bà L tiếp tục hỏi vay thêm số tiền 100.000.000 đồng và tính toán nợ cũ nên bà L mới ghi tổng số tiền còn nợ là 450.000.000 đồng, số tiền này bà L cam kết trả trong thời hạn 02 tháng nên ông không tính lãi, vì vậy

mà trong biên nhận không có ghi lãi suất. Quá thời hạn trả nợ nhưng bà L không trả nên ông có nhắc thì bà L cố tình tránh mặt. Sau đó, ông tìm gặp thì bà L cho rằng bà đang làm ăn với công ty P và công ty còn nợ bà L, khi nào công ty trả tiền cho bà L thì bà L sẽ yêu cầu chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng cho ông. Tuy nhiên, sau đó công ty P cũng không chuyển trả tiền cho ông. Do đó, ông yêu cầu Tòa án buộc bà L phải trả cho ông số tiền gốc là 450.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo biên nhận nợ ngày 20/4/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm. Ông chỉ yêu cầu một mình bà L phải trả, vì số nợ không liên quan đến chồng bà L.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T xác định những tờ giấy bên phía bà Nguyễn Thị L cung cấp cho Tòa tại các bút lục số 29, 30, 54, 55 là những bút tích và chữ ký của ông. Cụ thể:

Tờ giấy có bút lục số 29 có nội dung ông cho bà L vay tiền 04 lần bao gồm: ngày 05/6/2013 vay 30.000.000 đồng, ngày 09/3/2013 vay 210.000.000 đồng, ngày 10/4/2013 vay 100.000.000 đồng, ngày 19/5/2013 vay 160.000.000 đồng; tổng cộng là 500.000.000 đồng.

Ông T cũng xác định ngày 07/5/2014 ông có nhận của bà L 160.000.000 đồng (bút lục 55), ngày 12/01/2015 ông có nhận của bà L số tiền 200.000.000 đồng do con bà L là chị Phạm Thị T giao tiền (bút lục 28), ngày 06/7/2015 có nhận số tiền là 100.000.000 đồng (bút lục 30).

Đối với tờ giấy có bút lục số 54 ông xác định phần số tính tiền là do ông tính, còn phần chữ viết là do bà L viết, nhưng do thời gian đã quá lâu nên ông không nhớ rõ tính tiền gốc, lãi của những khoản nợ nào.

Ông T không đồng ý toàn bộ yêu cầu phản tố của bà L do số tiền vay cũng như các khoản thanh toán nợ do bà L cung cấp giữa ông và bà L đã tất toán xong, không liên quan đến khoản nợ ông đang khởi kiện. Tuy nhiên, do thời gian quá lâu nên ông không còn chứng từ để chứng minh số tiền bà L đã thanh toán cho các khoản nợ cụ thể nào.

Theo lời khai của bị đơn có yêu cầu phản tố bà Nguyễn Thị L trình bày:
Bà và ông T là chỗ quen biết nên bà có vay tiền của ông Đỗ Văn T nhiều lần tiền, cụ thể: Vào ngày 08/5/2013 vay 100.000.000 đồng với lãi suất là 5%/tháng, tiếp đến ngày 18/01/2013 bà có hỏi vay của ông T số tiền 110.000.000 đồng và cũng trong năm 2013 bà vay thêm của ông T số tiền là 30.000.000 đồng. Tổng cộng 03 lần vay với số tiền là 240.000.000 đồng. Việc vay tiền này ông T tính lãi có lúc 5%, có lúc 6% và trong năm 2013 bà cũng đã đóng lãi cho ông T rất nhiều lần với lãi suất từ 5 – 6%, nhưng bà không nhớ là đã đóng bao nhiêu.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà xác định tờ giấy mà bà cung cấp có bút lục số 29, 30, 54, 55 là do ông T tự tính tiền gốc và lãi cho bà. Do bà không có tài liệu chứng cứ để chứng minh số tiền vay vốn gốc như bà trình bày nên bà chấp nhận các khoản nợ vay vốn gốc của ông T tổng cộng là 500.000.000 đồng thể hiện tại bút lục số 29.

Tại đơn phản tố ngày 17/9/2020 bà yêu cầu khấu trừ số tiền gốc và lãi bà đã thanh toán vượt quá so với quy định của pháp luật cho ông T vào tổng số tiền gốc, lãi bà nợ ông T bao gồm số tiền trả ngày 07/5/2014 là 160.000.000 đồng, trả ngày 12/01/2015 là 200.000.000 đồng và trả ngày 06/7/2015 là 100.000.000 đồng. Ngày 14/12/2020 bà L có đơn yêu cầu phản tố bổ sung, yêu cầu Tòa án khấu trừ số tiền lãi bà đã thanh toán cho ông T vào ngày 08/5/2013 là 45.000.000 đồng vào tổng số tiền, gốc lãi bà nợ ông T.

Tờ biên nhận ngày 20/02/2016 do ông T cung cấp có nội dung tính đến ngày 12/01/2016 còn nợ 450.000.000 đồng là do ông T ép bà ký nhận nợ, vì là con nợ và ông T thúc ép bà nên bà mới ký. Thực chất, số tiền này là của số tiền đã tính ngày 12/01/2015 (bút lục 29) trong thời gian này giữa bà gặp khó khăn nên ông T mới giảm lãi suất từ 5- 6% xuống còn 3%. Do đó, việc ông T cho rằng vào ngày 12/01/2016 ông cho bà vay thêm số tiền gốc 100.000.000 đồng, cộng chung tiền nợ trước đó tổng cộng bà nợ 450.000.000 đồng là không có cơ sở. Tuy nhiên, bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh đã bị ông T ép ký giấy nợ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Đỗ Văn T đối với số tiền là 552.277.448 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T và toàn bộ yêu cầu phản tố của bà L. Buộc bà L phải thanh toán cho ông T số còn nợ tính đến ngày 12/01/2021 là 98.872.553 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí, lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09 tháng 02 năm 2021, nguyên đơn ông Đỗ Văn T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

- Nguyên đơn khai rằng khi cho bà L vay nhiều lần, bà L trả gốc lãi theo từng món nợ, đến lần cuối cùng thì tính toán và chốt lại số tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng và cho thời hạn 02 tháng để trả, nên số tiền này không tính lãi;

- Bị đơn bà Nguyễn Thị L thừa nhận có vay của ông T nhiều lần và bắt đầu vay từ khoảng năm 2012, vay rồi trả gốc và lãi theo từng món nợ. Số tiền đã trả cho ông T thì không biết trả cho tiền gốc là bao nhiêu và cũng không biết trả cho tiền lãi là bao nhiêu. Thật ra bà chỉ vay 240.000.000 đồng nhưng ông T tính lại 04 khoản vay gốc là 500.000.000 đồng thì bà cũng chấp nhận. Biên nhận ngày 20/02/2016 là do bị ép viết và ký nhận nợ, nhưng bà không có báo công an, không ai thấy biết; lúc ký giấy bà cũng không biết còn nợ ông T bao nhiêu, ông T kêu ghi bao nhiêu thì bà ghi bấy nhiêu; Đối với giấy viết ngày 12/5/2016 gửi

Công ty P, bà ký xác nhận và có đọc lại nội dung, đồng ý cho Công ty P chuyển trả cho ông T số tiền 450.000.000 đồng, với lý do là nhờ ông T đòi nợ thuê. Bà vay bao nhiêu và nợ bao nhiêu thì bà cũng không biết, còn số tiền mỗi lần bà trả cho ông T là do khi ông T đòi thì bà có bao nhiêu tiền là trả bấy nhiêu; khoảng năm 2013-2014 lãi suất là 6%/tháng, năm 2015 lãi 5%/tháng, năm 2016 lãi 3%/tháng...

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L là phù hợp; Tuy nhiên mức lãi suất chậm trả tính theo mức lãi suất cơ bản (9%/năm) là không đúng, mà phải tính theo mức lãi suất quá hạn là (1.125%/tháng). Đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng sửa mức lãi suất.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung vụ án: Bà L đã vay tiền của ông T nhiều lần với nhiều khoản tiền khác nhau từ năm 2013-2016, bà L cũng có nhiều lần trả tiền cho ông T và các bên cũng đã chốt lại số tiền nợ nhiều lần. Đến ngày 20/02/2016, bà L viết biên nhận chốt (tổng kết) số tiền còn nợ ông T là 450.000.000 đồng và cam kết trả trong thời hạn 02 tháng (Bút lục 84).

[2] Xét đơn kháng cáo của ông Đỗ Văn T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Từ năm 2013 ông T cho bà L vay tiền nhiều lần và có tính lãi, đến ngày 20/02/2016 bà L ghi tổng số tiền còn nợ là 450.000.000 đồng. Do bà L không trả nợ như cam kết, nên ông T khởi kiện yêu cầu bà L trả nợ.

Đối với việc bà L cho rằng bà viết biên nhận nợ nêu trên là do bị ép buộc nhưng không có chứng cứ chứng minh. Mặt khác, sau khi viết biên nhận nợ, thì đến ngày 12/5/2016 (Bút lục 83) bà L yêu cầu Công ty P trả tiền với nội dung như sau: “...hiện tại tôi đang vay của ông T 450.000.000 đồng đã đến hạn thanh toán nhưng chưa thanh toán cho ông T được....khi nào công ty P trả tiền ...thì công ty P sẽ chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng cho ông T...”. Như vậy, sau thời gian hơn 02 tháng kể từ ngày xác nhận nợ (ngày viết biên nhận nợ) thì bà L một lần nữa xác nhận lại số tiền còn nợ ông T, do đó bà L cho rằng bị ép buộc ghi số tiền nợ 450.000.000 đồng là không có cơ sở. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm bà L khai rằng từ khi vay đến khi tổng kết nợ, thì bà L không biết số tiền vay bao nhiêu, đã trả tiền gốc bao nhiêu, tiền lãi bao nhiêu và còn nợ bao nhiêu mà chấp nhận ghi biên nhận nợ là chưa hợp lý. Bởi lẽ, bản thân bà L là chủ một doanh nghiệp nên việc vay nợ gốc, lãi và số tiền còn nợ buộc bà phải biết trước khi ký xác nhận nợ, nên việc bà L cho rằng không biết số tiền còn nợ là bao nhiêu nhưng vẫn chấp nhận ghi giấy nợ với số tiền là 450.000.000 đồng thì bà L phải có trách nhiệm và nghĩa vụ trả nợ theo quy định.

[3] Đối với việc bà L phản tố yêu cầu khấu trừ số tiền đã trả vào số tiền gốc và lãi đã vay của ông T. Hội đồng xét xử xét thấy, giao dịch giữa bà L với ông T về việc vay nợ - trả nợ đã diễn ra nhiều lần và kéo dài trong nhiều năm. Thực tế, các bên cũng đã nhiều lần chốt lại số tiền nợ (Bút lục 29), chẳng hạn như: Từ ngày 09/3/2013 đến ngày 05/6/2013 tổng tiền gốc là 500.000.000 đồng; vào ngày 06/11/2014 chốt số nợ là 478.000.000 đồng (không ghi rõ là tiền gốc hay lãi); ngày 12/01/2015 chốt nợ là 321.000.000 đồng (không ghi rõ là gốc hay lãi) và lần cuối cùng là vào ngày 20/02/2016 bà L ghi biên nhận chốt nợ là 450.000.000 đồng (không ghi rõ là tiền gốc hay lãi, Bút lục 84). Về việc bà L trả tiền cho ông T vào các ngày như: 12/01/2015 trả 200.000.000 đồng (*cùng ngày chốt số tiền nợ 321.000.000 đồng, Bút lục 28*), ngày 06/7/2015 trả 100.000.000 đồng (Bút lục 30), ngày 08/5/2014 trả gốc 160.000.000 đồng (Bút lục 55). Như vậy, bắt đầu từ năm 2013 đến khi chốt nợ lần đầu là ngày 06/11/2014 (số tiền 478.000.000 đồng) và từ lần chốt nợ thứ nhất đến lần chốt nợ thứ 2 là ngày 12/01/2015 (số tiền 321.000.000 đồng). Trong các lần chốt nợ này, số tiền nợ được giảm dần chứng tỏ bà L có trả được nợ (nhưng không biết đã trả được bao nhiêu lãi, bao nhiêu gốc).

Giả sử, lần chốt nợ thứ 2 bà L còn nợ số tiền là 321.000.000 đồng và lãi 3%/tháng từ tháng 01/2015 đến tháng 7/2015 (6 tháng) tạm tính khoảng 57.780.000 đồng và đến ngày 06/7/2015 cho rằng bà L trả được số tiền gốc là 100.000.000 đồng, thì số tiền gốc và lãi còn nợ tương đương là 278.780.000 đồng. Từ đây, bà L không trả thêm được đồng nào, nếu tạm tính đến ngày viết biên nhận nợ là tháng 02/2016 (7 tháng) lãi suất 3%/tháng tương đương 58.543.800 đồng, tiền gốc và lãi tại thời điểm viết biên nhận nợ sẽ là 337.323.800 đồng. Như vậy, qua cách tính này rõ ràng thấy rằng, ngoài số tiền bà L còn nợ cũ, thì còn một khoản tiền khác nữa mới chốt biên nhận nợ là 450.000.000 đồng. Như vậy, khi chốt nợ lần cuối cùng với số tiền 450.000.000 đồng thì các bên đã tính toán lại toàn bộ số tiền nợ cũng như thêm vào một khoản tiền khác nữa, chứ không phải là riêng số nợ từ trước cộng dồn.

Tuy nhiên, thực tế dựa vào chứng cứ và tại phiên tòa phúc thẩm thì bà L cho rằng bà không biết vay tiền gốc bao nhiêu và còn nợ lại là bao nhiêu, các khoản tiền đã trả là trả cho khoản nợ nào, trả gốc hay trả lãi. Như vậy, nhận thấy bản thân bà L là người yêu cầu khấu trừ nhưng không đưa ra được chính xác con số, thì dù cho Tòa án có tính toán lại cũng sẽ mang tính chủ quan và việc khấu trừ không thể chính xác được. Hơn nữa, các bên chốt lại số nợ lần cuối cùng là theo biên nhận ngày 20/02/2016, trong khi số tiền bà L trả đều diễn ra trước đó là các năm 2014, 2015, trong khi bà L không chứng minh được bị ép viết biên nhận nợ 450.000.000 đồng. Vì vậy không có đủ cơ sở xem xét khấu trừ theo yêu cầu phản tố của bà L.

[4] Xét về nhận định của cấp sơ thẩm cũng như trên cơ sở đề nghị của Kiểm sát viên tại cấp phúc thẩm đã mặc nhiên xác định toàn bộ số tiền bà L trả cho ông T là trả tiền gốc và khấu trừ dần vào số tiền gốc, để giảm các khoản tiền lãi là chưa hợp lý. Bởi lẽ, trong suốt quá trình vay thì giữa ông T và bà L đều có thỏa thuận lãi suất, nên trường hợp có khấu trừ thì cũng phải chứng minh được đã trả

tiền gốc bao nhiêu, tiền lãi bao nhiêu... để khấu trừ tiền gốc và lãi theo từng giai đoạn mới phù hợp (vì như nhận định nêu trên thì trong nhiều biên nhận trả tiền, bà L không ghi rõ là trả gốc hay lãi, trả cho khoản tiền nào...). Ngoài ra, bản thân bà L cũng không xác định được chính xác số tiền đã được trả cho khoản nợ nào, trả cho lần chốt nợ vào thời gian nào..., nhưng cấp sơ thẩm chủ động khấu trừ vào các khoản nợ để chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L, mà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là chưa phù hợp với chứng cứ khách quan.

[5] Đối với tiền lãi chậm trả: Xét việc ông T yêu cầu tính tiền lãi chậm trả là có cơ sở. Bởi lẽ, sau khi bà L không trả nợ như cam kết thì ông T đã phát sinh tranh chấp từ năm 2016. Do đã quá thời hạn cam kết nhưng bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 474 của Bộ luật Dân sự 2005 và Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản là 9,0%/năm. Theo đó, lãi suất chậm trả được tính từ ngày 21/4/2016 đến ngày 12/01/2021 là 04 năm 08 tháng 22 ngày, tiền lãi chậm trả bà L phải có nghĩa vụ trả cho ông T là 191.626.027 đồng. Cụ thể được tính như sau: $((450.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/năm) \times 04 \text{ năm } 08 \text{ tháng } 22 \text{ ngày} = 191.626.027 \text{ đồng})$.

Tổng số tiền gốc và lãi mà bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ Văn T là 641.626.027 đồng. Trong đó, tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng (*bốn trăm năm mươi triệu đồng*), tiền lãi là 191.626.027 đồng (*một trăm chín mươi một triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn không trăm hai mươi bảy đồng*).

[5] Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là chưa hoàn toàn phù hợp; Không có cơ sở chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; Chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Văn T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST, ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang.

[6] Về án phí dân sự:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Bà Nguyễn Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Ông Đỗ Văn T được nhận lại tiền tạm ứng đã nộp.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:*

Do kháng cáo của ông Đỗ Văn T được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, nên ông T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Ông T được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471, khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Văn T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T đối với bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ Văn T số tiền 641.626.027 đồng (*sáu trăm bốn mươi một triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn không trăm hai mươi bảy đồng*). Trong đó, tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng (*bốn trăm năm mươi triệu đồng*), tiền lãi là 191.626.027 đồng (*một trăm chín mươi một triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn không trăm hai mươi bảy đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L đối với ông Đỗ Văn T.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Buộc bà Nguyễn Thị L phải nộp 29.665.041 đồng (*hai mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn không trăm bốn mươi một đồng*), nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà L đã nộp là 11.200.000 đồng (*mười một triệu hai trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001200 ngày 25/9/2020 và 1.125.000 đồng (*một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001423, ngày 15/12/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Vì vậy, bà L còn phải nộp thêm số tiền là 17.340.041 đồng (*mười bảy triệu ba trăm bốn mươi nghìn không trăm bốn mươi một đồng*).

Ông Đỗ Văn T được nhận lại tạm ứng án phí với số tiền là 11.000.000 đồng (*mười một triệu đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009305 ngày 03/02/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:*

Ông Đỗ Văn T được nhận lại số tiền án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002682 ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện H;
- THA dân sự huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Bích Vân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán

Thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Nhiên

Nguyễn Như Tám

Đặng Thị Bích Vân